

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 45/2023/HNGĐ-ST

Ngày 09-6-2023

V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC
TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Khel

2. Bà Nguyễn Bạch Nhạn

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Ngọc Hân – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 96/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Kim P, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Số 1 đường L, khóm E, phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở hiện nay: Nhà trọ số 1 đường L, khóm D, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Ông Lưu Bửu T, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Số B đường T, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 4 năm 2023, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Kim P trình bày:

Bà và ông Lưu Bửu T tự nguyện kết hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng

cấp giấy chứng nhận kết hôn số 74, quyền số I/2000 ngày 26/12/2000. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2003 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, ông T không quan tâm chăm sóc bà P, mâu thuẫn về kinh tế, mâu thuẫn giữa bà P và gia đình bên chồng. Năm 2019 bà bỏ nhà ra ở riêng và sống ly thân với ông T đến nay. Trong thời gian chung sống, bà và ông T có ba người con chung là: cháu Lưu Thanh L (nam, sinh ngày 08/12/2000); cháu Lưu Thanh Đ (nam, sinh ngày 03/01/2009) và cháu Lưu Thanh T1 (nữ, sinh ngày 16/9/2015), hiện cháu Lưu Thanh L đã trưởng thành, đi làm công nhân và cả ba con chung đang có hộ khẩu cùng với ông T tại số B đường T, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Trong thời kỳ hôn nhân bà P và ông T không có tạo lập được tài sản chung và cũng không có nợ chung.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lưu Bửu T.

Về con chung: Bà P đồng ý giao hai con chung tên cháu Lưu Thanh Đ (nam, sinh ngày 03/01/2009) và cháu Lưu Thanh T1, (nữ, sinh ngày 16/9/2015) cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu Đ và cháu T1 đủ 18 tuổi, bà P đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng. Riêng cháu Lưu Thanh L đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- *Tại đơn trình bày ý kiến đề ngày 17/5/2023; quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Lưu Bửu T trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà Lê Kim P về quá trình xác lập quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung, nợ chung cũng như thời gian sống ly thân như bà P trình bày là đúng. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do bà P làm ăn vay nợ nóng bên ngoài, chủ nợ đến tận nhà đòi tiền, ông có khuyên can nhưng bà P không thay đổi, bà P có mâu thuẫn với em gái của ông, trong cuộc sống vì công việc nên ông đôi khi cũng thiếu sự quan tâm chăm sóc bà P, mâu thuẫn trong cách nuôi dạy con. Ông không đồng ý ly hôn vì vẫn còn tình cảm với bà P, ông mong muốn bà P quay trở về gia đình để cùng chăm lo cho các con.

Nếu phải ly hôn, ông yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung tên cháu Lưu Thanh Đ (nam, sinh ngày 03/01/2009) và cháu Lưu Thanh T1 (nữ, sinh ngày 16/9/2015) đến khi cháu Đ và cháu T1 đủ 18 tuổi, yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con, mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng. Riêng cháu Lưu Thanh L đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Lưu Bửu T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Ý kiến của kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà [Lê Kim P](#) khởi kiện ông [Luu Bửu T](#) yêu cầu xin ly hôn, ông [T](#) có địa chỉ tại [số B đường T, khóm A, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng theo quy định tại **điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng** dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà [Lê Kim P](#), về quan hệ hôn nhân của bà [Lê Kim P](#) và ông [Luu Bửu T](#) không vi phạm các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#) theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu bà [P](#) và ông [T](#) chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn gây bất đồng, bà [P](#) có mâu thuẫn với em chồng, trong cuộc sống ông [T](#) thiếu sự quan tâm chăm sóc bà [P](#), mâu thuẫn trong cách nuôi dạy con, mâu thuẫn về kinh tế. Ông [T](#) không đồng ý ly hôn với bà [P](#) vì còn tình cảm với bà [P](#). Tuy nhiên, tại phiên tòa ông [T](#) không đưa ra được biện pháp nào hàn gắn tình cảm với bà [P](#). Tại tòa bà [P](#) xác định không còn tình cảm với [T](#), mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không còn khả năng hàn gắn, cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc và kiên quyết xin ly hôn với ông [T](#). Nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho [P](#) được ly hôn với ông [T](#).

[3] Về con chung: Bà [P](#) đồng ý giao hai người con chung tên cháu [Luu Thanh Đ](#) (nam, sinh ngày 03/01/2009) và cháu [Luu Thanh T1](#) (nữ, sinh ngày 16/9/2015) cho ông [T](#) được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu [Đ](#)

và cháu [T1](#) đủ 18 tuổi. Xét thấy, ông [T](#) cũng đồng ý với yêu cầu của bà [P](#), đồng thời tại biên bản ghi nhận ý kiến cháu [Đ](#) và cháu [T1](#), hai cháu có nguyện vọng được sống với ông [T](#). Nên yêu cầu của bà [P](#) là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận. Giao hai cháu [Đ](#) và cháu [T1](#) cho ông [T](#) được trực tiếp nuôi dưỡng, đến khi cháu [Đ](#) và cháu [T1](#) đủ 18 tuổi.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông [T](#) yêu cầu bà [P](#) cấp dưỡng nuôi hai con mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng, yêu cầu này cũng được bà [P](#) chấp nhận nên yêu cầu của ông [T](#) là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng nuôi con là từ ngày xét xử sơ thẩm.

[5] Đối với cháu [Luu Thanh L](#) đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Bà [Lê Kim P](#) và ông [Luu Bửu T](#) tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Như đã phân tích nêu trên, lời đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[8] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà [Lê Kim P](#) phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điểm a, Khoản 5, điểm a, Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 điểm a, Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà [Lê Kim P](#) và ông [Luu Bửu T](#).

2. Về con chung: Giao con chung tên cháu [Luu Thanh Đ](#) (nam, sinh ngày 03/01/2009) và cháu [Luu Thanh T1](#) (nữ, sinh ngày 16/9/2015) cho ông [Luu Bửu T](#) trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu [Đ](#) và cháu [T1](#) đủ 18 tuổi, bà [Lê Kim P](#) có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con 1.000.000 đồng/cháu/tháng. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng nuôi con từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi cháu [Đ](#) và cháu [T1](#) đủ 18 tuổi.

Bà Lê Kim P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 mà không ai được cản trở.

Đối với cháu Lưu Thanh L đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Kim P và ông Lưu Bửu T tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Kim P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007748 ngày 25/4/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; bà Lê Kim P phải nộp thêm 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lưu Bửu T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSNDTPST;
- Chi cục THADSTPST;
- Ủy ban nhân dân phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Bích Tuyền

